

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1634 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 06 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước về lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 793/KH-UBND ngày 14/11/2022 về rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An tại Tờ trình số 2865/TTr-SNNMT ngày 20/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 23 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh
- Phó CVP UBND tỉnh (đ/c Thiện);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Th)

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VỀ LĨNH VỰC NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 06 / 6 /2025 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN I.

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Căn cứ pháp lý
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH			
I	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
2	Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
3	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.
4	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng

	gia.	thôn		sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.
II	LĨNH VỰC THỦY SẢN			
1	Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Thủy sản	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.
III	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO			
1	Lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.	Biển và Hải đảo	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Khoản 3 Điều 40 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn

				nguyên hải đảo.
2	Lập, điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.	Biển và Hải đảo	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 38, 39 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
3	Ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Biển và Hải đảo	Ủy ban nhân dân tỉnh	Khoản 2, Điều 34 Nghị định 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
4	Cung cấp dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo để xây dựng CSDL của Bộ, ngành, địa phương.	Biển và Hải đảo	Ủy ban nhân dân tỉnh	Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
IV LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG				
1	Phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng Môi trường không khí cấp tỉnh.	Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2	Phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh	Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
3	Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý.	Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến/2050.
4	Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý	Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
5	Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô	Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

	nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn			quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
V LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC				
1	Xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước/2023; - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
2	Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023; - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ

	quản lý.			Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
3	Quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi.	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước/2023; - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
4	Lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước.	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023; - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước
VI LĨNH VỰC TỔNG HỢP				
1	Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Tổng hợp	Ủy ban nhân dân tỉnh.	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/20217 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. - Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
B THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN				
I LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	UBND cấp huyện	Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng

	sao			sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.
II	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO			
1	Xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền	Biển và Hải đảo	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Điểm e, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/2/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
III	LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI			
1	Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới kiểu mẫu”	Nông thôn mới	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Ban hành Bộ tiêu chí thôn, xóm, bản đạt chuẩn nông thôn mới; Vườn đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025.
2	Thu hồi Quyết định công nhận “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới kiểu mẫu”	Nông thôn mới	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Ban hành Bộ tiêu chí thôn, xóm, bản đạt chuẩn nông thôn mới; Vườn đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025.

PHẦN II.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Phòng Nông nghiệp và Môi trường (phòng Kinh tế) các huyện, thị xã, thành phố khảo sát lập dự án khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và tham mưu UBND cấp huyện đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình UBND tỉnh bố trí kinh phí ngân sách hàng năm.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

- Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan ở địa phương được giao kinh phí hỗ trợ, xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn phê duyệt kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường .

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

- g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) danh sách nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống không đảm bảo các tiêu chí quy định. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần, thông báo ngay cho tổ chức nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho hội đồng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị của UBND cấp huyện.
- Hồ sơ liên quan (nếu có) .

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND các huyện, thị xã, thành phố. e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm

- UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện và kiểm tra thể thức, thông báo, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

Bước 2: Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

Tổ tư vấn thẩm định, đánh giá và tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng.

Bước 3: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

- Đại diện Tổ tư vấn Hội đồng trình bày báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá hồ sơ sản phẩm của Tổ tư vấn.

- Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP đạt 4 sao.

Bước 4: Ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng

Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao; tổ chức công bố kết quả.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành

VNPT IOFFICE, trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Do UBND cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc, 01 bộ photo và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá OCOP gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1); Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2); Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (Biểu số 3).

- Công văn gửi UBND tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

Đối tượng đánh giá: 05 Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao của UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).

- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (Biểu số 3).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

- Theo trình tự thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ.

- Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP

+ Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

+ Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP có giá trị trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan quản lý Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

- Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP

+ Căn cứ kết quả phát triển sản phẩm, chủ thể OCOP bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định (tại mục: thành phần, số lượng hồ sơ).

+ Trình tự, thủ tục đánh giá, nâng hạng thực hiện theo quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm sau khi hết thời hạn

+ Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn 36 tháng, cơ quan ban hành Quyết định công nhận kết quả và cấp Giấy chứng nhận đạt sao có văn bản thông báo cho các chủ thể OCOP về thời hạn của Giấy chứng nhận.

+ Chủ thể OCOP (nếu có nhu cầu), chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận lại sản phẩm, bao gồm:

(1) Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

(2) Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2) (rà soát, cập nhật những nội dung mới, đánh giá về kết quả sau 3/được công nhận OCOP: về nguyên liệu, thị trường, công bố chất lượng...).

+ Cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình các cấp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở về việc duy trì, phát triển sản phẩm OCOP; phát triển nguyên liệu, liên kết, chất lượng và chấp hành các quy định hiện hành của Chương trình (nếu cần thiết).

1) Căn cứ pháp lý:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

4. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm

- UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện và kiểm tra thể thức, thông báo, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

Bước 2: Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

Tổ tư vấn thẩm định, đánh giá và tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng.

Bước 3: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

- Đại diện Tổ tư vấn Hội đồng trình bày báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá hồ sơ sản phẩm của Tổ tư vấn.

- Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Hội đồng thống nhất thông qua kết quả chấm điểm sản phẩm OCOP có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm).

Bước 4: Chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương

Căn cứ kết quả đánh giá, phân hạng của Hội đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT IOFFICE, trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- * Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp tỉnh: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc, 01 bộ photo và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

(Yêu cầu hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá OCOP gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1); Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2); Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí (Biểu số 3))

- Công văn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

* Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp quốc gia: Do Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc, 01 bộ photo và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp tỉnh, bao gồm: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

Đối tượng đánh giá: 05 Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

d) Thời hạn giải quyết: Không thời hạn.

đ) Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 5 sao của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).

- Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí (Biểu số 3).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Theo trình tự thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ.

- Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP.

+ Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

+ Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP có giá trị trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan quản lý Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

- Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP

+ Căn cứ kết quả phát triển sản phẩm, chủ thể OCOP bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định (tại mục: thành phần, số lượng hồ sơ).

+ Trình tự, thủ tục đánh giá, nâng hạng thực hiện theo quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm sau khi hết thời hạn

+ Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn 36 tháng, cơ quan ban hành Quyết định công nhận kết quả và cấp Giấy chứng nhận đạt sao có văn bản thông báo cho các chủ thể OCOP về thời hạn của Giấy chứng nhận.

+ Chủ thể OCOP (nếu có nhu cầu), chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận lại sản phẩm, bao gồm:

(1) Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

(2) Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2) (rà soát, cập nhật những nội dung mới, đánh giá về kết quả sau 3/được công nhận OCOP: về nguyên liệu, thị trường, công bố chất lượng...).

+ Cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình các cấp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở về việc duy trì, phát triển sản phẩm OCOP; phát triển nguyên liệu, liên kết, chất lượng và chấp hành các quy định hiện hành của Chương trình (nếu cần thiết).

1) Căn cứ pháp lý:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

II. LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức điều tra, lấy ý kiến dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh và lấy ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh

khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 3: Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

- Bước 4: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn biển để Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến chính thức bằng văn bản trước khi quyết định thành lập.

- Bước 5: Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lời về dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến đồng thuận bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp không đồng thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 6: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Sau khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ thẩm định dự án gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển.

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển.

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan.

- Ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển.

- Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản.

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

MẪU DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Đặt vấn đề, giới thiệu tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mức độ ưu tiên và cam kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và yêu cầu đào tạo

CHƯƠNG IV

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Tác động của các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển
 - 2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực
 - 2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện
 - 2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ
3. Các tác động khác

CHƯƠNG V

MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển
2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển
 - 3.1. Mục tiêu chung
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể
4. Phạm vi địa lý: vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển
5. Phân khu chức năng và vùng đệm trong khu bảo tồn biển

CHƯƠNG VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

CHƯƠNG VII

PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương VIII

CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng

3. Chương trình phát triển cộng đồng
4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp
7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

Chương IX

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về bảo tồn
2. Hiệu quả về kinh tế
3. Hiệu quả về xã hội

Chương X

TÀI CHÍNH CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

Chương XI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mẫu số 02

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-..(2)....

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thành lập Khu bảo tồn biển.....(4).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ... /.../.....;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày .../.../của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số .../2018/TT-BNNPTNT ngày .../.../2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số..../TTr-... ngày... tháng.../...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển....(4).....;

- Tên tiếng Anh:;

2. Loại hình khu bảo tồn:...(6).....

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích). (Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu.
- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.
- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái.
- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.
- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&MT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(8).... (9).

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

(6) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.

(7) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.

(8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

III. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIỂN - HẢI ĐẢO

1. Lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lập, phê duyệt, thực hiện và nghiệm thu nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo.

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường là đơn vị giúp UBND tỉnh lập hồ sơ tài nguyên hải đảo, có trách nhiệm lập nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi được phê duyệt. Nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

+ Sau khi nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo được nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định.

+ Thành lập hội đồng thẩm định: Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hội đồng thẩm định với cơ cấu gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 01 Phó chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo sở Nông nghiệp và Môi trường, 02 ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký là cán bộ Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ủy viên khác là đại diện của các Sở: Nội vụ, Tài chính, Công thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Ngoại vụ, đại diện Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và một số chuyên gia, nhà khoa học.

+ Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

- Bước 3: Giao nộp hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày hồ sơ tài nguyên hải đảo được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giao nộp

01 bộ hồ sơ tài nguyên hải đảo về Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, bao gồm 01 bộ hồ sơ dạng giấy và 01 bộ hồ sơ dạng số lưu trên đĩa DVD.

- Bước 4: Quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, lưu trữ hồ sơ tài nguyên hải đảo trong phạm vi địa phương; định kỳ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo; cập nhật hồ sơ tài nguyên, môi trường hải đảo; cập nhật hồ sơ tài nguyên hải đảo.

+ Hồ sơ tài nguyên hải đảo được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ; được xử lý, số hóa đưa vào cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; phục vụ khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Phiếu trích yếu thông tin gồm: tên hoặc số hiệu hải đảo; loại hải đảo; vị trí, tọa độ, diện tích; quá trình khai thác, sử dụng hải đảo.

- Bản đồ thể hiện rõ vị trí, tọa độ, ranh giới hải đảo.

- Kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo.

- Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo và các thông tin khác có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ tài nguyên biển đảo bao gồm cả Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên biển đảo.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bìa hồ sơ tài nguyên hải đảo theo mẫu số 01/Bìa HSHĐ ban hành kèm theo thông tư 18/2016/TT-BTNMT.

- Bìa hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật theo mẫu 02/Bìa HSHĐCN ban hành kèm theo Thông tư 18/2016/TT-BTNMT.

- Phiếu trích yếu thông tin hải đảo theo mẫu số 03/PTY ban hành kèm theo Thông tư 18/2016/TT-BTNMT.

- Sổ kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo theo mẫu 05/TDBĐ ban hành kèm theo Thông tư 18/2016/TT-BTNMT.

- Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo theo mẫu số 06/QĐPD ban hành kèm theo Thông tư 18/2016/TT-BTNMT.

- Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật theo mẫu số 07/QĐPDCN ban hành kèm theo Thông tư 18/2016/TT-BTNMT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 3, Điều 40 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Mẫu số 01/Bìa HSHĐ

MẪU BÌA HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

1. Bìa ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO ...(tên hải đảo)... Địa danh, năm...	2. Tờ lót bìa ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO ...(tên hải đảo)... THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LẬP HỒ SƠ (Ký tên, đóng dấu) Địa danh, năm...
---	---

MẪU BÌA HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO CẬP NHẬT

1. Bìa ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... HỒ SƠ TÀI NGUYÊN ...(tên hải đảo)... CẬP NHẬT LẦN THỨ .../... Địa danh, năm...	2. Tờ lót bìa ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... HỒ SƠ TÀI NGUYÊN ...(tên hải đảo)... CẬP NHẬT LẦN THỨ .../... THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CẬP NHẬT HỒ SƠ <i>(Ký tên, đóng dấu)</i> Địa danh, năm...
---	---

Mẫu số 03/PTY

PHIẾU TRÍCH YẾU THÔNG TIN HẢI ĐẢO

1. Tên hải đảo: Tên gọi khác <i>(nếu có)</i> :
2. Số hiệu hải đảo <i>(nếu có)</i>:
3. Loại hải đảo:
4. Vị trí hải đảo: - Xã: - Huyện: - Tỉnh: - Khoảng cách tới đất liền:
5. Tọa độ của hải đảo:
6. Diện tích hải đảo:
7. Độ cao của hải đảo: 7.1. Điểm cao nhất trên hải đảo:

- Địa danh Điểm cao nhất: - Tọa độ Điểm cao nhất: - Độ cao khi triều kiệt: - Độ cao khi triều cao:
7.2. Độ cao trung bình của hải đảo so với mực nước biển:
8. Quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo:
Loại tài nguyên được khai thác, sử dụng:
- Thời gian khai thác, sử dụng: từ đến
- Vị trí khai thác, sử dụng:
- Đối tượng khai thác, sử dụng:
- Mục đích khai thác, sử dụng:
- Quy mô khai thác, sử dụng:
- Tính pháp lý của các hoạt động khai thác, sử dụng:

Mẫu số 04/KQĐT

SỔ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG HẢI ĐẢO

I. Đặc Điểm Điều kiện tự nhiên:
1. Vị trí địa lý: 1.1. Tên hải đảo: 1.2. Vị trí hành chính: 1.3. Tọa độ: 1.4. Thuộc tờ bản đồ:

2. Đặc Điểm khí hậu, thủy văn, hải văn (nêu các đặc Điểm chính, nếu có):

2.1. Khí hậu (khí hậu theo mùa, nhiệt độ, độ ẩm, hướng gió, lượng mưa):

2.2. Thủy văn (hệ thống sông suối, lưu lượng các con sông,...);

2.3. Hải văn (chế độ hải văn quanh đảo, khu vực bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm):

3. Đặc Điểm địa hình, địa mạo, thổ nhưỡng:

3.1. Đặc Điểm địa hình (nêu các đặc Điểm đặc trưng, nếu có):

Địa hình đồi, núi, đồng bằng (diện phân bố, độ cao, mức độ phủ thực vật). Biến động địa hình.

3.2. Đặc Điểm địa mạo:

- Nguyên tắc phân chia các đơn vị địa mạo:
- Vị trí, diện phân bố các đơn vị địa mạo:
- Đặc Điểm các đơn vị địa mạo:
- Mức độ xói lở, bồi tụ, biến động bờ hải đảo:
- Các đơn vị địa mạo liên quan đến tài nguyên hải đảo:

3.3. Đặc Điểm thổ nhưỡng:

3.4. Các bản đồ kèm theo (nếu có):

4. Đặc Điểm địa chất (nêu các đặc Điểm chính, nếu có):

4.1. Mức độ Điều tra, nghiên cứu (tỷ lệ Điều tra):

4.2. Đặc Điểm địa chất:

- Địa tầng (mô tả theo quy định, nêu rõ diện lộ, thành phần,..)
- Magma xâm nhập (nêu rõ diện lộ, thành phần):
- Cấu trúc - kiến tạo (phân vùng cấu trúc, đứt gãy,...):
- Các thành tạo địa chất liên quan đến tài nguyên hải đảo:

4.3. Các bản đồ kèm theo (nếu có):

5. Đặc Điểm các trường vật lý (nêu các đặc Điểm đặc trưng, nếu có):

- Trường từ:

- Trường trọng lực: - Sóng âm: - Phóng xạ: - Trường điện từ: - Các bản đồ kèm theo (nếu có):
II. Đặc Điểm kinh tế - xã hội
1. Dân cư:
2. Các hoạt động kinh tế - xã hội:
3. Cơ sở hạ tầng:
III. Đặc Điểm tài nguyên thiên nhiên
1. Tài nguyên sinh vật
1.1. Động vật: - Thống kê các loại động vật chính hiện có trên hải đảo: - Các loài động vật thuộc Danh Mục loài nguy cấp, quý hiếm, được ưu tiên bảo vệ: - Khu bảo tồn động vật (nếu có):
1.2. Thực vật: - Thống kê các loài thực vật chính hiện có trên hải đảo: - Các loài thực vật cần duy trì, bảo vệ: - Khu bảo tồn, bảo tàng thực vật (nếu có):
2. Tài nguyên phi sinh vật
2.1. Tài nguyên đất: - Thành phần, tính chất đất của đảo: - Hiện trạng sử dụng đất: + Đất nông nghiệp + Đất phi nông nghiệp

- + Nhóm đất chưa sử dụng
- + Đất có mặt nước ven biển
- Các bản đồ kèm theo (nếu có):

2.2. Tài nguyên nước:

- Tài nguyên nước mưa:
 - + Mạng lưới trạm quan trắc nước mưa (nếu có)
 - + Đánh giá hiện trạng và xu hướng chất lượng nước mưa
 - + Đặc Điểm, diễn biến tài nguyên nước mưa (phân mùa mưa, tính toán các đặc trưng mưa):
- Tài nguyên nước mặt:
 - + Mạng lưới trạm thủy văn (nếu có) và tình hình đo đạc:
 - + Kết quả đo đạc, khảo sát nước mặt: lưu lượng, dòng chảy, trữ lượng...
 - + Đặc Điểm tài nguyên nước mặt (phân mùa dòng chảy, đặc trưng dòng chảy tại các trạm quan trắc thủy văn, tính toán dòng chảy):
 - + Hiện trạng khai thác tài nguyên nước mặt và công trình khai thác tài nguyên nước mặt:
 - + Những vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước mặt: thiếu nước mùa khô, ô nhiễm nguồn nước, thiên tai liên quan đến nước:
- Tài nguyên nước dưới đất (nước ngầm):
 - + Kết quả đo đạc, khảo sát nước dưới đất: vị trí và kết quả khảo sát, đo đạc, tiềm năng:
 - + Đặc Điểm tài nguyên nước dưới đất:
 - + Khái quát khả năng khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt và Mục đích khác:
 - + Hiện trạng khai thác tài nguyên nước dưới đất và công trình khai thác tài nguyên nước dưới đất:
 - + Tầng chứa nước, trữ lượng nước
- Các bản đồ kèm theo (nếu có).

2.3. Tài nguyên khoáng sản (*nêu rõ loại hình khoáng sản, vị trí, tọa độ, diện phân bố, mức độ Điều tra, nghiên cứu, chất lượng, trữ lượng, khả năng khai thác sử dụng, hiện trạng khai thác*):

- Khoáng sản kim loại:
- Khoáng sản phi kim:
- Các bản đồ kèm theo (nếu có):

2.4. Các đặc Điểm nổi bật có giá trị về lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, du lịch (*nếu có*):

- Cấp quốc gia:
- Cấp địa phương:

2.5. Các tài nguyên có giá trị tiềm năng khác:

IV. Đặc Điểm môi trường

1. Hiện trạng môi trường đất:

- Hiện trạng môi trường đất, trầm tích của hải đảo:
- Quá trình xói mòn, rửa trôi đất:

2. Hiện trạng môi trường nước:

- Đánh giá mức độ ô nhiễm nguồn nước:
- Đánh giá mức độ suy giảm nguồn nước:
- Công tác quản lý môi trường trong hoạt động khai thác thủy hải sản:

3. Hiện trạng môi trường không khí (trừ bãi ngầm):

- Đánh giá mức độ ô nhiễm không khí:
- Các nguồn phát thải không khí (khí thải từ tàu thuyền, ô tô, xe máy..., các hoạt động khai thác khoáng sản, công nghiệp....):

4. Các nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm môi trường:

- Nước thải, rác thải sinh hoạt:
- Nước thải, rác thải từ cảng tàu, cảng cá:
- Nước thải, rác thải tại các khu công nghiệp, cụm dân cư, nhà máy, xí nghiệp, công trình xây dựng...

- Chất thải rắn:
5. Các sự cố môi trường: - Sự cố do con người: - Sự cố do thiên nhiên:
6. Các tai biến thiên nhiên: - Bão: - Nước biển dâng: - Sóng thần: - Động đất: - Xói, sạt lở, sụt lún đất:
7. Các bản đồ về đặc Điểm môi trường (nếu có):

Mẫu số 05/TDBĐ

SỔ THỐNG KÊ, THEO DÕI BIẾN ĐỘNG TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG HẢI ĐẢO

1. Bìa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... SỔ THỐNG KÊ, THEO DÕI BIẾN ĐỘNG TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG HẢI ĐẢO (... tên hải đảo ...)

2. Nội dung thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo

1. Ngày ghi thông tin biến động:
2. Người ghi thông tin biến động:
3. Yếu tố biến động (loại tài nguyên bị biến động, yếu tố môi trường bị biến động):
4. Nội dung biến động:
5. Khu vực bị biến động:
6. Thời gian biến động:
7. Nguyên nhân gây ra sự biến động:
8. Tác động (ảnh hưởng) của sự biến động lên hải đảo:

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-UBND

Địa danh, ngày .../.../...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày .../.../...;

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo/2015;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số... ngày.../... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này hồ sơ tài nguyên các hải đảo có tên dưới đây:

1. ... (tên hải đảo);
2. ... (tên hải đảo);
3. ... (tên hải đảo);

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, lưu trữ, giao nộp hồ sơ tài nguyên hải đảo theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..., Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HSTNHĐ,...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-UBND

Địa danh, ngày .../.../...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày .../.../...;

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo/2015;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi Tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số... ngày.../.../...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật đối với các hải đảo có tên dưới đây:

1. ... (tên hải đảo) sau khi cập nhật lần thứ ... vào... (thời gian cập nhật).
2. ... (tên hải đảo) sau khi cập nhật lần thứ ... vào... (thời gian cập nhật).
3. ... (tên hải đảo) sau khi cập nhật lần thứ ... vào... (thời gian cập nhật).
- ...

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, lưu trữ, giao nộp hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..., Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HSTNHD,...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

2. Lập, điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

2.1. Trường hợp Lập ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lấy ý kiến về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu tổ chức lấy ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan thông qua hình thức hội nghị, bằng bản bản, lấy ý kiến trực tiếp và công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh. Thời gian công khai trên trang thông tin điện tử để lấy ý kiến ít nhất là 45 ngày.

- Bước 2: Phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

- Bước 3: Công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển

- Trong thời gian không quá 20 ngày kể từ ngày phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển và tại khu vực hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập.

- Trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Tờ trình phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.
- Dự thảo Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.
- Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển kèm theo báo cáo thuyết minh.

- Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.

- Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 38, 39 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2.2. Trường hợp Điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

- Thực hiện theo trình tự giống lập ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Điều 38, 39 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

+ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.

3. Ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1, Điều 34, Nghị định 11/2021/NĐ-CP ngày 10/2/2021 và điều kiện kinh tế xã hội cụ thể, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban

hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Ban hành 05/1 lần.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định .

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Mức thu tiền sử dụng khu vực biển.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/2/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

4. Cung cấp dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo để xây dựng CSDL của Bộ, ngành, địa phương.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển; các tổ chức cá nhân (thu thập được bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp cho Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ các dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPTIOFFICE, trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

Dữ liệu gốc về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được phân loại, kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa và chuẩn hóa theo Khung cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

d) Thời hạn giải quyết: theo quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển; các tổ chức cá nhân (thu thập được bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản cung cấp dữ liệu phải có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan cung cấp dữ liệu và đóng dấu xác nhận, trong đó nêu rõ về nguồn gốc của dữ liệu. Đối với dữ liệu của tổ chức, cá nhân, văn bản cung cấp dữ liệu phải có chữ ký của cá nhân hoặc người đứng đầu tổ chức.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

IV. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1. Phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng Môi trường không khí cấp tỉnh.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình trình UBND tỉnh đề nghị cho thực hiện Đề án điều tra, đánh giá, xây dựng Kế hoạch.

- Bước 2: UBND tỉnh có văn bản đồng ý chủ trương cho triển khai các nội dung thực hiện đề án điều tra, đánh giá chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, đơn vị liên quan lập, thẩm định đề cương Đề án điều tra, đánh giá, xây dựng Kế hoạch.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình trình Sở Tài chính thẩm định đề cương nhiệm vụ và dự toán chi tiết của cương Đề án điều tra, đánh giá, xây dựng Kế hoạch.

- Bước 5: Sở Tài chính có văn bản thẩm định dự toán của đề án/nhiệm vụ.

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình trình UBND tỉnh đề nghị phê duyệt đề cương và dự toán của Kế hoạch.

- Bước 7: UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt đề cương và dự toán của Kế hoạch.

- Bước 8:

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Sở Tài chính thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Hình thức lựa chọn nhà thầu: chỉ định thầu, đấu thầu rộng rãi,... thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu). Sở Tài chính xem xét trình UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu...

- Bước 9: UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Bước 10: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu và ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Bước 11: Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, phối hợp với nhà thầu thực hiện đề án điều tra, đánh giá, xây dựng Kế hoạch.

- Bước 12: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi dự thảo Kế hoạch đến các sở, ban ngành, địa phương để xin ý kiến góp ý bằng văn bản.

- Bước 13: Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với nhà thầu thực hiện tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

- Bước 14: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, ban hành Kế hoạch.

- Bước 14: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch.

- Bước 15: Sở Nông nghiệp và Môi trường công khai, triển khai thực hiện Kế hoạch và tổ chức nghiệm thu Đề án điều tra, đánh giá chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT IOFFICe.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Tờ trình/văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi UBND tỉnh/Sở Tài chính.

- Văn bản thẩm định của Sở Tài chính.
- Văn bản của UBND tỉnh về cho phép lập đề cương nhiệm vụ.
- Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương chi tiết, dự toán của nhiệm vụ.
- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.
- Quyết định chỉ định thầu của UBND tỉnh hoặc Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
- Hợp đồng tư vấn.
- Dự thảo Kế hoạch.
- Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch.
- Văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan.
- Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu hoàn thiện dự thảo kế hoạch.
- Biên bản nghiệm thu, thanh lý hóa đơn chứng từ liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: Ban hành trước ngày 30/6/thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước. (Theo quy định tại khoản 3 Điều 9, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Kế hoạch và kế hoạch quản lý chất lượng Môi trường không khí cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tham mưu UBND tỉnh lập dự thảo Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến các Sở ban ngành có liên quan, UBND cấp xã đối với dự thảo kế hoạch; tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các đơn vị.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh dự thảo văn bản gửi các bộ và cơ quan ngang bộ có liên quan đối với dự thảo kế hoạch.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉnh sửa, bổ sung dự thảo kế hoạch theo ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan.

- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và hoàn thiện nội dung theo ý kiến góp ý của Sở Tư pháp.

- Bước 6: Trình UBND tỉnh dự thảo Kế hoạch.

- Bước 7: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT IOFFICe.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường/2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3) Ban hành Quyết định về việc xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát triển trên địa bàn quản lý trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện điều tra, đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường và xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường. Xác định phương án về vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý. Dự thảo quyết định xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh (Khoản 2, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã đối với dự thảo Quyết định; tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các đơn vị.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và hoàn thiện nội dung theo ý kiến góp ý của Sở Tư pháp.

Bước 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh.

Bước 5. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT IOFFICE.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;

- Dự thảo Phương án xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh; dự thảo Quyết định phê duyệt Phương án xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh; Báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu hoàn thiện dự thảo Phương án xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh;

- Văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan.

Số lượng: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí thực hiện do ngân sách sự nghiệp môi trường tỉnh và ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2024 của Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến/2050.

4. Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức rà soát, lập danh mục các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ;

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Quyết định phê duyệt lộ trình thực hiện chuyển đổi

loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở đã được lập danh mục nêu trên.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành liên quan; UBND cấp xã về dự thảo Quyết định phê duyệt lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác. Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đơn vị và trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT IOFFICE.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

5. Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình trình UBND tỉnh đề nghị cho phép lập đề án/nhiệm vụ điều tra, đánh giá sơ bộ/chi tiết, lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là đề án/nhiệm vụ); lập dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất nêu trên (sau đây gọi là dự án xử lý).

- Bước 2: UBND tỉnh có văn bản đồng ý chủ trương cho lập đề án/nhiệm vụ, dự án xử lý.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, đơn vị liên quan lập, thẩm định đề cương nhiệm vụ và dự toán chi tiết đề án/nhiệm vụ, dự án xử lý.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình trình Sở Tài chính thẩm định đề cương nhiệm vụ và dự toán chi tiết của đề án/nhiệm vụ; trình Sở Xây dựng thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án xử lý.

- Bước 5: Sở Tài chính có văn bản thẩm định dự toán của đề án/nhiệm vụ; Sở Xây dựng có văn bản thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án xử lý.

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình trình UBND tỉnh đề nghị phê duyệt đề cương và dự toán của đề án/nhiệm vụ; Sở Tài chính có Tờ trình trình UBND tỉnh đề nghị phê duyệt dự án xử lý.

- Bước 7: UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt đề cương và dự toán của dự án/đề án/nhiệm vụ; phê duyệt dự án.

- Bước 8: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Sở Tài chính thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Hình thức lựa chọn nhà thầu: chỉ định thầu, đấu thầu rộng rãi,...thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu). Sở Tài chính xem xét trình UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Bước 9: UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Bước 10: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu và ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Bước 11: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với nhà thầu thực hiện đề án/nhiệm vụ, dự án xử lý.

- Bước 12: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, đơn vị liên quan thẩm định, nghiệm thu kết quả điều tra, đánh giá của đề án/nhiệm vụ, kết quả xử lý của dự án xử lý.

- Bước 13: UBND tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (được ủy quyền của UBND tỉnh) công bố thông tin cho cộng đồng về kết quả điều tra, đánh giá và xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần/ số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Tờ trình/văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi UBND tỉnh/Sở Tài chính/Sở Xây dựng.

- Tờ trình/văn bản của Sở Tài chính, Sở Xây dựng.

- Văn bản của UBND tỉnh về cho phép lập đề cương nhiệm vụ dự án/đề án/nhiệm vụ; dự án xử lý.

- Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán của đề án/nhiệm vụ; phê duyệt dự án xử lý.

- Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Báo cáo kinh tế kỹ thuật thực hiện dự án xử lý.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện: Khu vực ô nhiễm được xử lý, cải tạo phục hồi môi trường.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương hỗ trợ và các nguồn hợp pháp khác.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Mẫu báo cáo:

Mẫu số 02 – phụ lục I. Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất

1. Giới thiệu chung

- Lý do và mục đích thực hiện đánh giá sơ bộ;
- Phương pháp tiến hành, tiến độ và hiện trạng thực hiện đánh giá sơ bộ khu vực.

2. Kết quả, điều tra, đánh giá:

2.1. Kết quả rà soát các tài liệu liên quan

a) Kết quả thống kê, tổng hợp thông tin từ các nguồn (Chủ sở hữu, người sử dụng khu vực trong quá khứ và hiện tại; internet, báo chí và các phương tiện truyền thông khác; các văn bản lưu trữ; các báo cáo liên quan tới khu vực; thời gian hoạt động).

b) Kết quả các thông tin thu thập

- Thông tin chung:
 - + Kết quả thu thập thông tin về vị trí khu vực như: địa chỉ; vị trí địa lý; độ cao so với mực nước biển; ranh giới...; thông tin về điều kiện địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về điều kiện khí hậu; thông tin liên quan đến hiện trạng sử dụng đất tại khu vực; thông tin liên quan tới lịch sử sử dụng khu vực;

+ Kết quả đánh giá sơ bộ về những vị trí có khả năng là nguồn ô nhiễm (vị trí từng đổ thải, lưu chứa, chôn chôn chất gây ô nhiễm, v.v...).

2.2. Kết quả khảo sát sơ bộ hiện trường:

a) Kết quả phỏng vấn các bên liên quan đến khu vực (thông tin về khu vực và kiểm chứng kết quả rà soát tài liệu theo từng đối tượng phỏng vấn (nếu có): chủ sở hữu, quản lý khu vực; người đã từng làm việc tại khu vực; người dân sống xung quanh; những người nghiên cứu lâu/về khu vực).

b) Kết quả khảo sát nhanh tại hiện trường khu vực:

(- Kết quả xác định sơ bộ các nguồn có khả năng gây ô nhiễm; các đường lan truyền ô nhiễm: không khí, nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, tiếp xúc vật lý với chất gây ô nhiễm và tích lũy trong hệ sinh thái, trong chuỗi thức ăn và con người; đối tượng bị tác động: con người, động vật (gia súc, gia cầm), cá và các loài thủy sinh, thực vật - hệ sinh thái.

- Kết quả xác định vị trí lấy mẫu phân tích sơ bộ; kết quả phân tích mẫu đại diện tại tối thiểu 03 vị trí khác nhau, mỗi vị trí tối thiểu 02 mẫu; kết quả phân tích mẫu nước mặt, nước ngầm (nếu có) kèm theo bản đồ thể hiện kết quả, vị trí mẫu. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành).

c) Hình ảnh về khu vực.

d) Minh họa thông tin liên quan đã điều tra được vào sơ đồ khu vực.

2.3. Kết quả phân tích để xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm

- Kết quả phân tích, xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm;

- Sơ đồ khu vực: thể hiện được vị trí các nguồn gây ô nhiễm, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động.

3. Kết luận và Kiến nghị

- Xác định sơ bộ khu vực đất bị ô nhiễm để kiến nghị điều tra chi tiết (nếu có);

- Xác định sơ bộ khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm để theo dõi, giám sát.

4. Tài liệu tham khảo

5. Các phụ lục

- Phụ lục 1. Bản đồ khu vực;

- Phụ lục 2: sơ đồ vị trí lấy mẫu phân tích tại hiện trường;

- Phụ lục 3. Báo cáo hình ảnh;

- Câu hỏi phỏng vấn;

- Danh sách người được phỏng vấn;
- Các tài liệu khác có liên quan.

Mẫu số 03– Phụ lục I. Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường- Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất

1. Thông tin chung: Thông tin cơ bản về địa điểm (vị trí địa lý, chủ sở hữu, loại hình sử dụng đất và nước, các thông tin cơ bản về thổ nhưỡng, địa hình, địa chất, thủy văn và khí hậu v.v...).

2. Kế hoạch điều tra, đánh giá (bao gồm cụ thể các hoạt động dự kiến để thu thập các thông tin bổ sung và điều tra, khảo sát thực địa tại hiện trường).

3. Kết quả điều tra, đánh giá thực địa tại hiện trường:

- Báo cáo các công việc đã thực hiện tại hiện trường;
- Kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm tại khu vực: Vị trí, kích thước, nồng độ các chất ô nhiễm của các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm; các đối tượng bị tác động, bao gồm cả mức độ và tần suất tác động;
- Báo cáo kết quả phân tích mẫu: Khoanh vùng các vị trí lấy mẫu và vẽ các điểm lấy mẫu lên bản đồ của khu vực (Việc lấy mẫu theo lưới 2m x 2m hoặc 3m x 3m tùy vào phạm vi ô nhiễm để xác định diện tích khu vực ô nhiễm); Kết quả phân tích mẫu thể hiện theo các mẫu đơn 0,5m (0,5m, 1m, 1,5m, 2m, 2,5m...) dọc theo chiều sâu đến khi nồng độ các chất ô nhiễm không vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng đất để xác định độ sâu tối đa của khu vực ô nhiễm. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành).
- Lập bản đồ khu vực bị ô nhiễm (Bản đồ có ít nhất một mặt cắt khu vực để minh họa theo chiều sâu các đối tượng chính có trong khu vực, các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm; Mô tả chính xác trong bản đồ và mặt cắt tất cả các nguồn ô nhiễm, đường lan truyền bao gồm kích thước, mức độ và loại chất ô nhiễm và đối tượng bị tác động (con người, động thực vật, hệ sinh thái) đã được xác định qua quá trình điều tra, khảo sát; khoanh định các khu vực đất có mức độ ô nhiễm khác nhau).

4. Kết luận và kiến nghị

- Kết quả phân loại các khu vực đất bị ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;
- Đề xuất biện pháp xử lý để kiến nghị xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

5. Phụ lục

Bao gồm ít nhất các tài liệu sau:

- Bản đồ vị trí khu vực ô nhiễm và/hoặc ảnh vệ tinh của khu vực;
- Sơ đồ lấy mẫu;
- Kết quả phân tích;
- Kết quả khảo sát các yếu tố môi trường (ví dụ: phẫu diện các lỗ khoan lấy mẫu đất, các giếng quan trắc nước dưới đất v.v...);
- Báo cáo hình ảnh;
- Các tài liệu kỹ thuật liên quan khác.

Mẫu số 05 - phụ lục I - Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ thực hiện:

Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường làm căn cứ để thực hiện dự án.

2. Thông tin chung:

2.1. Giới thiệu về phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường (Nêu tên phương án, địa điểm thực hiện...)

2.2. Giới thiệu về các bên liên quan chính:

Các bên liên quan chính bao gồm: chủ đầu tư, cơ quan chủ quản, đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, cơ quan tư vấn, đơn vị hưởng lợi v.v... Đối với mỗi bên liên quan, cần trình bày những thông tin về tên, người đại diện/liên hệ chính, địa chỉ, số điện thoại, email.

CHƯƠNG II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM

Chương này trình bày những kết quả điều tra, đánh giá về phạm vi và mức độ ô nhiễm của khu vực. Các báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ và chi tiết về khu vực đã thực hiện cần được đính kèm. Những thông tin chính cần được nêu tại chương này bao gồm:

1. Thông tin nền về địa phương

Liệt kê những thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương bao gồm:

1.1. Điều kiện tự nhiên

Nêu tóm tắt các nội dung sau: các đặc điểm địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về tính chất đất tại khu vực ô nhiễm (tính chất lý, hóa, các đặc trưng, hình thái và phẫu diện các loại đất chính của địa phương); các đặc điểm về khí hậu/thời tiết; các đặc điểm về thủy văn của địa phương, trong đó đặc biệt là những thông tin về tầng nước ngầm và các đặc trưng dòng chảy bề mặt chính.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

Nêu tóm tắt các nội dung sau: dân số địa phương, đặc biệt là số hộ dân và số người sống xung quanh khu vực ô nhiễm; hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các điều kiện sinh hoạt, vệ sinh nói chung và sức khỏe của nhân dân, có đề cập đến những ảnh hưởng đến sức khỏe do khu vực bị ô nhiễm gây ra;

2. Thông tin về khu vực bị ô nhiễm

2.1. Vị trí khu vực: Địa chỉ, vị trí địa lý, tọa độ địa lý, độ cao so với mực nước biển, ranh giới của khu vực bị ô nhiễm, chủ sở hữu hiện tại và người liên hệ chính.

2.2. Lịch sử hoạt động khu vực: Thời gian bắt đầu hoạt động, thời gian đóng cửa; Các hoạt động tại khu vực; Những vấn đề/ý kiến phản nản hoặc khiếu nại được ghi nhận liên quan đến hoạt động của khu vực.

2.3. Nguyên nhân ô nhiễm

2.4. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực: Nêu rõ hiện trạng sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực; Quy hoạch sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2.5. Bản đồ và ảnh: Bản đồ phác thảo của khu vực; hình ảnh (tổng hợp hình ảnh toàn cảnh, ảnh thể hiện ranh giới khu vực, ảnh của các đối tượng ô nhiễm chính,...).

3. Phạm vi và mức độ ô nhiễm

3.1. Các đợt điều tra, khảo sát đã thực hiện:

Liệt kê các đợt khảo sát đã thực hiện, trình bày trong bảng sau:

a) Kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ;

b) Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết;

c) Khảo sát, đánh giá bổ sung nhằm khoanh vùng chính xác khu vực ô nhiễm có mức độ rủi ro cao.

3.2. Kết quả khoanh vùng phạm vi ô nhiễm: Cần nêu được các nguồn ô nhiễm có trong khu vực; phạm vi của khu vực bị ô nhiễm và phạm vi của các nguồn ô nhiễm có trong khu vực (phạm vi cần được thể hiện cả về diện tích lẫn chiều sâu).

3.3. Kết quả quan trắc và phân tích môi trường

Nêu rõ thuyết minh phương pháp luận lấy mẫu gồm: sơ đồ và vị trí lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, thời gian lấy mẫu, số lần lấy mẫu, loại mẫu, độ sâu lấy mẫu, chỉ tiêu phân tích. Trong phần này, phải kèm theo các hình vẽ, sơ đồ về vị trí lấy mẫu.

Diễn giải các kết quả phân tích (đất, trầm tích đáy, nước mặt và nước ngầm). Có thể diễn giải theo bảng biểu, so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3.4. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm

Bản đồ khu vực bị ô nhiễm mô tả đầy đủ hiện trạng ô nhiễm của khu vực, trong đó mô tả chi tiết các nguồn gây ô nhiễm tồn lưu, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm trước hết là sơ đồ mặt bằng khu vực và sơ đồ lát cắt dọc địa hình.

3.5. Kết quả đánh giá mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm: mô tả được việc áp dụng phương pháp đánh giá mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm.

3.6. Đánh giá tác động của khu vực bị ô nhiễm dựa trên 3 yếu tố: ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái và khả năng lan truyền ô nhiễm.

CHƯƠNG III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

1. Các biện pháp kỹ thuật

Đối với từng đối tượng tồn tại trong khu vực bị ô nhiễm, đưa ra các biện pháp kỹ thuật để cải tạo và phục hồi môi trường khác nhau. Các biện pháp kỹ thuật có thể được chia ra thành các giai đoạn như sau:

a) Các biện pháp bảo vệ đối tượng bị tác động trước khi xử lý:

- Thông báo cho các đối tượng bị tác động, các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng về tình trạng của khu vực;

- Ngăn ngừa tiếp xúc với chất ô nhiễm bằng cách lập rào chắn cách ly khu vực và niêm phong và đóng cửa khu nhà bị ô nhiễm;

- Hạn chế hoặc cấm sử dụng đất và nước ngầm, hoặc di dời tạm thời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm;

- Di dời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm.

b) Các biện pháp xử lý nguồn ô nhiễm và ngăn chặn lan truyền:

- Xử lý tại chỗ hoặc bốc xúc, vận chuyển đi xử lý các nguồn ô nhiễm;

- Bao vây, cô lập lâu dài các nguồn ô nhiễm và các khu vực ô nhiễm xung quanh;

- Bơm và xử lý nước ngầm (nếu có);

- Tiến hành các biện pháp cách ly các khu vực đất/trầm tích đáy bị ô nhiễm còn lại, hoặc triển khai các biện pháp xử lý/cải tạo các khu vực này;

- Thiết lập các màng ngăn thẩm thấu để ngăn ngừa chất ô nhiễm lan truyền thông qua nước ngầm.

c) Các biện pháp kiểm soát khu vực bị ô nhiễm sau khi xử lý:

- Thông báo công khai, cảnh báo và duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm.

- Khoanh vùng, cô lập, cách ly nhằm ngăn ngừa các tác động của khu vực bị ô nhiễm và chất gây ô nhiễm lan truyền ra môi trường xung quanh;

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm để chủ động phòng tránh các tác động do ô nhiễm môi trường gây ra;

- Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường xung quanh và công bố thông tin.

2. Bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật

Lập bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật để xây dựng, lựa chọn phương án tối ưu cho việc cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm. Việc xác định các biện pháp kỹ thuật có thể dựa vào các tiêu chí sau:

a) Mức độ giảm thiểu rủi ro mà biện pháp kỹ thuật có thể đạt được;

b) Mức độ tin cậy của công nghệ và/hoặc biện pháp đề xuất (những tác động gây ra cho đất, nước ngầm và không khí trong và sau khi thực hiện phương án; hiệu suất xử lý v.v...);

c) Chi phí thực hiện biện pháp kỹ thuật;

d) Thời gian thực hiện;

đ) Tính khả thi về mặt kỹ thuật, và tính khả thi của công nghệ xử lý được đề xuất khi triển khai;

e) Các tác động khác của biện pháp nếu được thực hiện.

Trên cơ sở các phân tích các tiêu chí nêu trên, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật tối ưu của từng mức độ ưu tiên xử lý khu vực bị ô nhiễm để tổng hợp, lựa chọn phương án xử lý ô nhiễm tối ưu nhất (có thể lựa chọn một hay kết hợp nhiều biện pháp tùy thuộc đối tượng bị tác động và mức độ ô nhiễm).

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ ĐƯỢC LỰA CHỌN

1. Nội dung và kế hoạch xử lý:

1.1. Nội dung

Phần này sẽ tập trung nêu chi tiết các hạng mục công việc sẽ thực hiện, với các khối lượng công việc được định lượng một cách cụ thể và chi tiết, về cơ bản, phần nội dung sẽ phụ thuộc vào từng dự án cụ thể, tuy nhiên có thể tóm tắt tổng quát như sau:

- a) Ngăn ngừa, xử lý hoặc loại bỏ các nguồn ô nhiễm.
- b) Ngăn chặn các đường lan truyền ô nhiễm.
- c) Bảo vệ các đối tượng bị tác động.

1.2. Kế hoạch xử lý

Đối với từng hạng mục công trình hoặc các biện pháp để cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm, lập kế hoạch xử lý bao gồm các nội dung sau:

- Thời gian, tiến độ thực hiện các hạng mục công trình hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê khối lượng công việc cần phải làm cho từng hạng mục công trình, hoặc các biện pháp kỹ thuật.
- Liệt kê các thiết bị và nhân công để thực hiện.
- Phân công đơn vị, nhân sự để quản lý, giám sát triển khai từng hạng mục công trình.

2. Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

Xác định những tác động tiêu cực đến môi trường gây ra trong suốt quá trình thực hiện phương án từ giai đoạn giải phóng mặt bằng đến giai đoạn giám sát, quản lý sau xử lý (nêu những tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

Các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện phương án (nêu những biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

CHƯƠNG V. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT TRONG VÀ SAU XỬ LÝ

1. Giám sát trong quá trình xử lý

Nêu kế hoạch và cách thức giám sát chất lượng kỹ thuật của công tác xử lý, cải tạo phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện phương án.

Căn cứ vào từng nội dung dự án cụ thể xác định các tác động môi trường, xác định các rủi ro an toàn lao động và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

Đảm bảo phân kinh phí lấy mẫu độc lập để đánh giá giám sát trong quá trình xử lý.

2. Kiểm soát sau xử lý

Trong trường hợp chưa thể loại bỏ hết những tác động đến sức khỏe và môi trường do tác động của các chất gây ô nhiễm tồn lưu; những công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đã xây dựng cần quản lý và duy trì để đảm bảo các rủi ro được kiểm soát. Các nội dung cụ thể bao gồm:

- a) Duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm.
- b) Truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm.
- c) Duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.
- d) Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh; công bố thông tin về chất lượng môi trường.

PHỤ LỤC

Hình ảnh về khu vực bị ô nhiễm: Cần đưa ra đầy đủ hình ảnh, bản đồ và sơ đồ chi tiết về khu vực bị ô nhiễm bao gồm nguồn ô nhiễm tồn lưu, các đối tượng bị tác động và môi trường xung quanh.

V. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ thực tế và quy định đề xuất tổ chức xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

- Bước 2: UBND tỉnh thống nhất chủ trương và ban hành văn bản chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan liên quan đề xuất tổ chức xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục

vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra. (khoản 2 Điều 6 Luật Tài nguyên nước/2023).

- Bước 3: Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức liên quan về chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

- Bước 4: Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan và hoàn thiện dự thảo trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Bước 5: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Sở, ngành, cơ quan có liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước/2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

2. Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ quy định đề xuất xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

- Bước 2: UBND tỉnh thống nhất chủ trương và ban hành văn bản chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. (Khoản 4 Điều 10 Luật Tài nguyên nước/2023)

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường Lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức liên quan về dự thảo Kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan và hoàn thiện dự thảo trình UBND tỉnh.

- Bước 5: UBND tỉnh xem xét, ban hành Kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. (Khoản 4 Điều 10 Luật Tài nguyên nước/2023)

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình UBND tỉnh.

- Dự thảo kế hoạch thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức đối với Dự thảo Kế hoạch thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước; bản sao ý kiến góp ý; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Sở, ngành, cơ quan có liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch hoặc Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023.
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

3. Quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ quy định đề xuất rà soát, đánh giá lập Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn cần quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã phục hồi.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương và ban hành văn bản chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các Sở ngành liên quan, UBND cấp huyện thực hiện rà soát, đánh giá lập Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn cần quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã phục hồi. (khoản 4 Điều 31 Luật Tài nguyên nước/2023)

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan về hồ sơ quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã phục hồi.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã phục hồi.

- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã phục hồi trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. (trong quy định ko có).

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình và dự thảo Quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã phục hồi;

- Dự thảo đưa ra khỏi Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Dự thảo đưa ra khỏi Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan.

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đưa ra khỏi Danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước/2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

4. Lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Căn cứ kịch bản nguồn nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông liên tỉnh thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước/2023; điểm d khoản 2 Điều 43 Nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024)

- Bước 2: UBND tỉnh có văn bản thống nhất chủ trương và chỉ đạo các Sở ngành đơn vị khai thác, sử dụng tài nguyên nước xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Bước 2: Các đơn vị Xây dựng kế hoạch thực hiện, báo cáo UBND tỉnh, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt thuộc phạm vi quản lý.

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

+ Sở Công Thương xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sản xuất điện.

+ Tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước đối với công trình.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

VI. LĨNH VỰC TỔNG HỢP

1. Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

a) Trình tự thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Sau khi có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện thu thập, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo đúng quy định đã được ban hành.

- Đồng thời, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trong tỉnh, các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Công nghệ thông tin trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Định kỳ hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Trung tâm Công nghệ thông tin trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm

- Trên cơ sở hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP và báo cáo của cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình (nếu có), Hội đồng cấp huyện tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phiếu đánh giá sản phẩm.

- UBND cấp huyện Quyết định thành lập Hội đồng cấp huyện, Tổ tư vấn (hoặc Tổ giúp việc)..

Bước 2: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

Hội đồng tổ chức đánh giá và thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh cấp tỉnh, báo cáo kết quả tới UBND cấp huyện và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

Bước 4: Ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng

- Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, UBND cấp huyện ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 03 sao; tổ chức công bố kết quả.

- UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm đạt từ 70 đến 100 điểm đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPTIOFFICE, trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).
- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).
- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (Biểu số 3).
- Hồ sơ sản phẩm.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện: Cơ quan chuyên môn cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường UBND / Phòng Kinh tế / Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới cấp huyện

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).

- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (Biểu số 3).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

- Theo trình tự thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ

- Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP

+ Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

+ Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP có giá trị trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan quản lý Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

- Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP

+ Căn cứ kết quả phát triển sản phẩm, chủ thể OCOP bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định (tại mục: thành phần, số lượng hồ sơ).

+ Trình tự, thủ tục đánh giá, nâng hạng thực hiện theo quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm sau khi hết thời hạn

+ Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn 36 tháng, cơ quan ban hành Quyết định công nhận kết quả và cấp Giấy chứng nhận đạt sao có văn bản thông báo cho các chủ thể OCOP về thời hạn của Giấy chứng nhận.

+ Chủ thể OCOP (nếu có nhu cầu), chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận lại sản phẩm, bao gồm:

(1) Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

(2) Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2 (rà soát, cập nhật những nội dung mới, đánh giá về kết quả sau 3/được công nhận OCOP: về nguyên liệu, thị trường, công bố chất lượng...)).

+ Cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình các cấp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở về việc duy trì, phát triển sản phẩm OCOP; phát triển nguyên liệu, liên kết, chất lượng và chấp hành các quy định hiện hành của Chương trình (nếu cần thiết).

- Tổ chức thực hiện các bước đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP theo quy định

Trên cơ sở hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP và báo cáo của cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình (nếu có), Hội đồng cấp huyện tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phiếu đánh giá sản phẩm. Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, Hội đồng cấp huyện trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá; cấp Giấy chứng nhận đạt 3 sao và tổ chức công bố kết quả; có văn bản đề nghị Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng lại sản phẩm đủ điều kiện 4 sao.

1) Căn cứ pháp lý:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

**BIỂU SỐ 01: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG
SẢN PHẨM OCOP
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ
Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP
của tỉnh...../.....**

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:
- Họ tên người đại diện pháp lý:
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại: Email:

2. Tên sản phẩm:

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm¹):.....

4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu ☐ Nâng hạng: ☐ Đánh giá lại: ☐

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).

- Sản phẩm mẫu (số lượng):.....

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm./.

..... ngày..... tháng.....năm

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN

Phiếu số:-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH

Phiếu số:-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

¹ Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP

BIỂU SỐ 02: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM

(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:.....
 - Giới tính:.....(Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:.....
6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có):.....
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:

.....

.....

.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

a) Giấy đăng ký kinh doanh: ☐

b) Đã công bố chất lượng cơ sở: ☐

c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:

- Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm: ☐

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định): ☐

d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ: ☐

+ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: ☐

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: ☐

+ Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp: ☐

+ Khác (ghi rõ):☐

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):

.....

9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:

.....

PHẦN II.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

PHẦN III.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.
- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).
- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc,	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường.
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

.....ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BIỂU SỐ 3. MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Về việc đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Tên chủ thể:
.....
2. Loại hình tổ chức:
.....
3. Địa chỉ:
.....
4. Điện thoại:..... Email:
.....
5. Tên người đại diện pháp luật:
- Họ tên:
.....

- Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:
- Địa chỉ thường trú:
-

6. Sản phẩm đăng ký đánh giá:

.....

II. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Về sử dụng nguyên liệu địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng nguyên liệu thực tế của chủ thể trên địa bàn xã).
2. Về sử dụng lao động địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng thực tế về lao động địa phương của chủ thể trên địa bàn xã).
3. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm: (Nhận xét về nguồn gốc sản phẩm (truyền thống, sản phẩm mới) của chủ thể dựa trên thực tế của địa phương).
4. Bản sắc/trí tuệ địa phương: (Đánh giá về đặc điểm và mức độ thể hiện các giá trị về văn hóa, truyền thống (hình ảnh, câu chuyện,...) trên sản phẩm và hồ sơ của sản phẩm).

Ủy ban nhân dân xã.... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện.... đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho sản phẩm.... của

TM. UBND XÃ....
(Ký tên và đóng dấu)

II. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện có biểu lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản 4, Điều 5 Nghị định 11/2021/NĐ-CP ngày 10/2/2021:

+ Khu vực biển đề xuất sử dụng để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng đến các hoạt động quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không ảnh hưởng việc thực thi các nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản và không có tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước theo quy định của pháp luật.

+ Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không gây ảnh hưởng đến an toàn sử dụng công trình

cảng biển và luồng hàng hải, công trình dầu khí, đường cáp quang, cáp điện ở biển, hoạt động của tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao.

- b) Cách thức thực hiện: Không quy định.
- c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Không quy định.
- d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển
- h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điểm e, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/2/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

III. LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI

1. Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới”.

a) Trình tự thực hiện:

Trình tự thực hiện

* Bước 1: Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện xây dựng thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

- Ban Phát triển thôn, bản xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại nhà văn hóa thôn, bản và trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, bản ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của Nhân dân.

- Ban Phát triển thôn, bản bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây

dựng nông thôn mới của thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản và Nhân dân trên địa bàn thôn, bản.

*** Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ**

Ban Phát triển thôn, bản tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, yêu cầu cuộc họp phải có từ 70% trở lên đại diện hộ dân trong thôn, bản tham dự; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Bước 3: Tổ chức thẩm tra**

UBND xã thành lập Tổ thẩm tra (gồm đại diện lãnh đạo Ban quản lý, UBND xã, cán bộ phụ trách nông thôn mới, cán bộ phụ trách lĩnh vực liên quan đến nội dung các tiêu chí và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội của xã) để tổ chức triển khai thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của thôn, bản; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới của thôn, bản.

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì UBND xã trả lời bằng văn bản cho thôn, bản và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

*** Bước 4 : Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi**

UBND xã công bố thôn, bản đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới công bố trên hệ thống truyền thanh và trang thông tin điện tử của xã trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến nhân dân.

UBND xã gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới của thôn, bản để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra đối với thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

Mặt trận Tổ quốc xã chủ trì, phối hợp Ban công tác Mặt trận thôn, bản và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

*** Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ**

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã và Tổ thẩm tra tiêu chí thôn, bản nông thôn mới) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

*** Bước 6: Tổ chức thẩm định**

UBND cấp huyện tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện để xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

*** Bước 7: Tổ chức xét công nhận**

Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (gọi tắt là Hội đồng thẩm định cấp huyện), gồm: Đại diện lãnh đạo các phòng, ngành cấp huyện có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp huyện tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản (cuộc họp Hội đồng thẩm định cấp huyện chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp huyện dự họp).

Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định huyện dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

*** Bước 8: Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới**

Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo đề nghị của Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

*** Bước 9: Công bố quyết định**

Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới và công khai trên báo, đài phát thanh, trang thông tin điện tử của xã.

Thời hạn tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới là không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai). Việc tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới do UBND xã chủ trì thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua Hệ thống phần mềm quản lý điều hành VNPT IOFFICE

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ gửi UBND xã:

- Văn bản của Ban phát triển thôn đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, (bản chính, theo Mẫu số 01)
- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 04)
- Biên bản họp thôn (theo Mẫu số 07).
- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn, bản nông thôn mới (bản sao).
- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn, bản nông thôn mới (có xác nhận của trưởng thôn).
- Hình ảnh minh họa.
- Số lượng: 01 bộ

* Hồ sơ gửi UBND Huyện:

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 02).
- Biên bản họp BCD xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (theo Mẫu số 08).
- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 05).
- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 09).
- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (mẫu bản chính).
- Hồ sơ của Ban phát triển thôn, bản.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày.
- UBND xã trả lời tính hợp lệ của hồ sơ khi tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- UBND xã công bố thôn, bản đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới công bố trên hệ thống truyền thanh và trang thông tin điện tử của xã: 15 ngày.

- UBND cấp huyện trả lời tính hợp lệ của hồ sơ khi tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban Phát triển thôn, bản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban có liên quan.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

ì) Phí, lệ phí: Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới theo Mẫu số 01.

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo Mẫu số 02.

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thôn, bản theo Mẫu số 04.

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới theo Mẫu số 05.

- Biên bản họp thôn theo Mẫu số 07.

- Biên bản họp BCD xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo Mẫu số 08.

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản theo Mẫu số 09.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới khi đủ các điều kiện:

- Đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí thôn, bản

đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2021 - 2025.

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của thôn, bản đạt từ 90% trở lên.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bộ tiêu chí thôn, xóm, bản đạt chuẩn nông thôn mới; Vườn đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ...

THÔN ...

Số: /

V/v đề nghị thẩm tra các tiêu
chí thôn nông thôn mới

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....

thángnăm 20.....

Kính gửi: UBND xã

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND xã);

Căn cứ Quyết định sốQĐ-UBND ngày ... của UBND xã ... về phê duyệt Đề án (Phương án) xây dựng nông thôn mới thôn (bản) ... và Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới ngày .../tháng ... /năm... của thôn (bản)...

Căn cứ kết quả tự đánh giá thực tế mức độ đạt chuẩn của các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn (bản)...

Căn cứ Biên bản họp thôn (bản ngày .../tháng ... /năm.... và kết quả lấy phiếu xét đánh giá sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (bản) đối với việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới/...,

Ban Phát triển thôn (bản) ... đề nghị UBND xã ... tổ chức thẩm tra kết quả

xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thôn (bản)... để làm căn cứ thực hiện hồ sơ đề nghị UBND huyện ... xét, công nhận thôn (bản) ... đạt chuẩn nông thôn mới/...

Hồ sơ gửi kèm văn bản, gồm:

- Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới.
- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thôn, bản.
- Biên bản họp thôn, bản.
- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của Ban công tác mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội thôn, bản và Nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới.
- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn nông thôn mới.
- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn nông thôn mới.
- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của thôn, bản.

Kính đề nghị UBND xã ... xem xét, thẩm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN
TRƯỞNG THÔN (BẢN)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

**Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản
đạt chuẩn nông thôn mới**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

....., ngày.....

thángnăm 20.....

TỜ TRÌNH

**Về việc thẩm định, xét, công nhận thôn, bản ...
đạt chuẩn nông thôn mới/...**

Kính gửi: UBND huyện

Căn cứ Quyết định số ... /2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn của Tổ thẩm tra xã;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày .../tháng ... /năm... của BCD xã ... về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn nông thôn mới;

Xét đề nghị của Ban Phát triển thôn ..về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn nông thôn mới/....

UBND xã ... kính trình UBND huyện ... thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

+ Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Biên bản họp BCD xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới.

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt

chuẩn thôn, bản nông thôn mới.

+ Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới của thôn

Kính đề nghị UBND huyện xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT

TM. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04

Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn thôn, bản

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ...

THÔN ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....

thángnăm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả xây dựng nông thôn mới/... của thôn, bản ...

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tóm tắt về Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới

1. Về công tác tổ chức, triển khai
 2. Về công tác thông tin, tuyên truyền và tham gia tập huấn
 3. Về Phát triển kinh tế - xã hội
 - a) Phát triển sản xuất nông nghiệp.
 - b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn.
 - c) Nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân
 - d) Xây dựng cơ sở hạ tầng.
 4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới
- Tổng kinh phí đã thực hiện: ... triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách cấp trên hỗ trợ: ... triệu đồng, chiếm %;
 - Nhân dân đóng góp: ... triệu đồng, chiếm %

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tổng số tiêu chí thôn, bản tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là .../... (tổng số) tiêu chí, đạt ...%, cụ thể

1. Tiêu chí số _____ về _____

- a) Yêu cầu của tiêu chí:

- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí...(trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số về

- a) Yêu cầu của tiêu chí:

- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí...(trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

- ## 1. Những mặt đã làm được

- ## 2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- ### 3. Bài học kinh nghiệm

VI. Kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn

- ## 1. Quan điểm

- ## 2. Mục tiêu

- ### 3. Nội dung duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

VII. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-

TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN
TRƯỞNG THÔN ỌBẢN
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI Thôn, bản..., xã ..., huyện...

(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới/thôn)

T T	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn,xóm,bản trên địa bàn thuộc các xã khu vực III và xã biên giới	Kết quả thực hiện đến	Kết quả tự đánh giá
1	Giao thông	1.1 Tỷ lệ km đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh/	$\geq 80\%$		
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (Trong đó tỷ lệ cứng hóa đạt $\geq 60\%$)		
		1.3. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	$\geq 60\%$ (Trong đó mặt đường rộng $\geq 3m$ được cứng hóa đạt $\geq 50\%$)		
2	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	2.1. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại 4 tại chỗ	Đạt		
		2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	$\geq 80\%$		
3	Điện	3.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt		
		3.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 95\%$		
4	Nhà ở dân cư	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không		

		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng (đảm bảo “3 cứng”: nền cứng, khung cứng, mái cứng; Diện tích nhà đạt từ 10m ² /người trở lên;		≥ 80%		
		4.3. Đồ đạc trong nhà được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học		Đạt		
		4.4. Có hàng rào bao quanh đảm bảo mỹ quan (ưu tiên hàng rào bằng cây xanh)		Đạt		
		4.5. Có vườn trồng rau sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (nếu có)		Đạt		
5	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người trong thôn, xóm, bản (triệu đồng/người/năm)	Năm 2022	≥ 39		
			Năm 2023	≥ 42		
			Năm 2024	≥ 45		
			Năm 2025	≥ 48		
6	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (áp dụng theo chuẩn nghèo hàng/của Bộ Lao động Thương binh và xã hội)		≤ 10%		
7	Lao động	7.1 Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 70%		
		7.2 Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng cho cả nam và nữ)		≥ 20%		
8		8.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở;		Đạt		

	Giáo dục và đào tạo	xóa mù chữ đạt theo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới			
		8.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$		
9	Văn hóa và cơ sở vật chất văn hóa	9.1. Thôn, bản được công nhận và giữ danh hiệu “ Khu dân cư văn hóa”; xây dựng sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái đảm bảo phát triển bền vững (nếu có).	Đạt		
		9.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”	$\geq 80\%$		
		9.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; không có hành vi truyền bá và hành nghề mê tín dị đoan	$\geq 70\%$		
		9.4. Tỷ lệ thôn, xóm, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100%		
10	Y tế	10.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90 \%$		
		10.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$		
		10.3. Có tối thiểu 01 nhân viên y tế thôn, xóm, bản được đào tạo theo khung chương trình do Bộ Y tế quy định; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; Lồng ghép các hoạt động của nhân viên	Đạt		

		y tế thôn, xóm, bản với cộng tác viên của các chương trình y tế, hàng/có giao ban chuyên môn với TYT xã.			
		10.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám bệnh điện tử	$\geq 50\%$		
11	Môi trường và an toàn thực phẩm	11.1. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$		
		11.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$		
		11.3. Cảnh quan không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại khu dân cư tập trung	Đạt		
		11.4. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt		
		11.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$		
		11.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		
		11.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 "sạch" (sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ) .	$\geq 70\%$		
11	Môi trường và an toàn thực phẩm	11.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$		

		11.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%		
		11.10. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$		
		11.11. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$		
12	Hệ thống tổ chức chính trị và và tuân thủ pháp luật, quy ước, hương ước	12.1. Thôn, bản phải có chi bộ; hàng/chi bộ thôn, xóm, bản xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt		
		12.2. Thôn, bản và các tổ chức đoàn thể trong thôn, xóm, bản được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt		
		12.3. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt		
		12.4. Tỷ lệ người dân được phổ biến, chấp hành và thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và Hương ước của thôn, xóm, bản, không bị phê bình, cảnh cáo trở lên (bằng văn bản); tham gia cuộc vận động xây dựng Nông thôn mới.	100%		

		12.5. Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian các nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật; các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư thôn, xóm, bản	Đạt		
13	An ninh trật tự xã hội	Thôn, xóm, bản đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự: Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với/trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt		

Mẫu số 05

**Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản
nông thôn mới**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...
TỔ THẨM TRA TIÊU
CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... thángnăm 20.....

BÁO CÁO

**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực
hiện các tiêu chí nông thôn mới của thôn (bản)**

Căn cứ Quyết định số ... /202.../QĐ-UBND ngày/.../202... của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn ... về việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới/...

Căn cứ kết quả thẩm tra hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn ...

Tổ thẩm tra tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới xã báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho thôn cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày....../.../... đến ngày ../.../).

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

2.1.Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ... (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

2.2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ... (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của thôn, bản

đã được UBND xã
thẩm tra là:

thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm
/... tiêu chí, đạt %.

(Kèm theo biểu kết quả thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới của thôn)

III. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

TM. TỔ THẨM TRA

TỔ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA
CÁC TIÊU CHÍ THÔN, BẢN ..., XÃ..., HUYỆN**

(Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra xây dựng nông thôn mới/thôn)

T T	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn,xóm,bản trên địa bàn thuộc các xã khu vực III và xã biên giới	Kết quả theo báo cáo của thôn, bản	Kết quả thẩm tra của xã
1	Giao thông	1.1 Tỷ lệ km đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh/	$\geq 80\%$		
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (Trong đó tỷ lệ cứng hóa đạt $\geq 60\%$)		
		1.3. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	$\geq 60\%$ (Trong đó mặt đường rộng $\geq 3m$ được cứng hóa đạt $\geq 50\%$)		
2	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	2.1. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại 4 tại chỗ	Đạt		
		2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	$\geq 80\%$		
3	Điện	3.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt		
		3.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 95\%$		
4	Nhà ở dân cư	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không		

		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng (đảm bảo “3 cứng”: nền cứng, khung cứng, mái cứng; Diện tích nhà đạt từ 10m ² /người trở lên;		≥ 80%		
		4.3. Đồ đạc trong nhà được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học		Đạt		
		4.4. Có hàng rào bao quanh đảm bảo mỹ quan (ưu tiên hàng rào bằng cây xanh)		Đạt		
		4.5. Có vườn trồng rau sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (nếu có)		Đạt		
5	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người trong thôn, xóm, bản (triệu đồng/người/năm)	Năm 2022	≥ 39		
			Năm 2023	≥ 42		
			Năm 2024	≥ 45		
			Năm 2025	≥ 48		
6	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (áp dụng theo chuẩn nghèo hàng/của Bộ Lao động Thương binh và xã hội)		≤ 10%		
7	Lao động	7.1 Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 70%		
		7.2 Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng cho cả nam và nữ)		≥ 20%		
8		8.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ		Đạt		

	Giáo dục và đào tạo	đạt theo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới			
		8.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$		
9	Văn hóa và cơ sở vật chất văn hóa	9.1. Thôn, bản được công nhận và giữ danh hiệu “ Khu dân cư văn hóa”; xây dựng sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái đảm bảo phát triển bền vững (nếu có).	Đạt		
		9.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”	$\geq 80\%$		
		9.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; không có hành vi truyền bá và hành nghề mê tín dị đoan	$\geq 70\%$		
		9.4. Tỷ lệ thôn, xóm, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100%		
10	Y tế	10.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90 \%$		
		10.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$		
		10.3. Có tối thiểu 01 nhân viên y tế thôn, xóm, bản được đào tạo theo khung chương trình do Bộ Y tế quy định; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; Lồng ghép các hoạt động của nhân viên y tế thôn, xóm, bản với cộng tác viên của các chương trình y tế, hàng/có giao ban chuyên môn với TYT xã.	Đạt		

		10.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám bệnh điện tử	$\geq 50\%$		
11	Môi trường và an toàn thực phẩm	11.1. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$		
		11.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$		
		11.3. Cảnh quan không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại khu dân cư tập trung	Đạt		
		11.4. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt		
		11.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$		
		11.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		
		11.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 "sạch" (sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ)	$\geq 70\%$		
11	Môi trường và an toàn thực phẩm	11.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$		
		11.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%		
		11.10. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$		

		11.11. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$		
12	Hệ thống tổ chức chính trị và và tuân thủ pháp luật, quy ước, hương ước	12.1. Thôn, bản phải có chi bộ; hàng/chi bộ thôn, xóm, bản xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt		
		12.2. Thôn, bản và các tổ chức đoàn thể trong thôn, xóm, bản được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt		
		12.3. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt		
		12.4. Tỷ lệ người dân được phổ biến, chấp hành và thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và Hương ước của thôn, xóm, bản, không bị phê bình, cảnh cáo trở lên (bằng văn bản); tham gia cuộc vận động xây dựng Nông thôn mới.	100%		
		12.5. Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian các nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật; các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư thôn, xóm, bản	Đạt		
13	An ninh trật tự xã hội	Thôn, xóm, bản đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự: Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tại nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với/trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; phóng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào	Đạt		

		toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả			
--	--	---	--	--	--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

4. Các ý kiến tham gia khác của đại diện các hộ dân: *(mời các đại biểu có*

ý kiến không thống nhất nêu lý do không thống nhất).

Thư ký hoàn thiện và thông qua Biên bản tại Hội nghị.

Hội nghị kết thúc hồi giờ phút cùng ngày. Các đại biểu tham dự đã thống nhất nội dung biên bản và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi kèm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (bản) ... đạt chuẩn nông thôn mới/...

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08

**Biên bản họp Ban Chỉ đạo xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản
đạt chuẩn nông thôn mới**
BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI XÃ...
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỔ THẨM TRA TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

....., ngày..... thángnăm 20.....

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận thôn (bản) ... đạt chuẩn nông thôn mới/....

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày/...../202... của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới trên địa bàn thôn của Tổ thẩm tra tiêu chí thôn nông thôn mới;

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn (bản) Về việc đề nghị thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn.

Hôm nay, vào hồi ... giờ ... phút ngày.../tháng ... /năm... tại....., UBND xã... (huyện..., tỉnh...) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- | | |
|-------------|---------------------------------------|
| - Ông (bà): | - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì; |
| - Ông (bà): | - Chức vụ, đơn vị công tác; |
| - Ông (bà): | - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký |
- cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tổ thẩm tra tiêu chí thôn nông thôn mới xã... báo cáo kết quả thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết

quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn

Kết quả bỏ phiếu: số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn nông thôn mới /... là .../tổng số ... thành viên tham dự cuộc họp, đạt ...%.

Biên bản kết thúc hội ... giờ ... phút ngày /.../ ..., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí ...%.

Biên bản này được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau:

UBND xã lưu ... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND huyện ... bản./.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 09

Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM với thôn, bản

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

....., ngày.....

thángnăm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn, bản nông thôn mới/....đối với thôn (bản)....., xã

I. Tóm tắt quá trình xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-

-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn nông thôn mới/... đối với thôn (bản) ...

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-

-

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT

TM. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. Thu hồi Quyết định công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới”.

a) Trình tự thực hiện:

* Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

UBND xã tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới với từng thôn, bản; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của huyện trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến rộng rãi đến Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới với từng thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

* Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới với thôn, bản; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND huyện.

* Bước 3: Tổ chức thẩm định, xét, thu hồi quyết định công nhận

UBND cấp huyện tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản trên địa bàn.

Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới của thôn, bản để đề nghị xét thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét,

thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng NTM huyện; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của huyện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPTIOFFICE, trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 01).

- Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 03).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 02).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày.

- UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã về tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp giải quyết: Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản theo Mẫu số 01.

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản theo Mẫu số 02.

- Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo Mẫu số 03.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới:

Đối với thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới bị thu hồi quyết định công nhận khi trên địa bàn thôn, bản có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí thôn, bản (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và An toàn thực phẩm; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí thôn, bản trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Ban hành Bộ tiêu chí thôn, xóm, bản đạt chuẩn nông thôn mới; Vườn đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo

Mẫu số 01

**Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn
nông thôn mới với thôn, bản**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

....., ngày.....

thángnăm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/....
của thôn, bản ...**

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Thôn, bản ... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/...(nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày/năm, trích yếu)

2. Thôn, bản... *(nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới).*

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương, tỉnh, huyện.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí thôn, bản nông thôn mới

1. Về chỉ đạo, điều hành

2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

nông thôn mới đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần
nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới

Tổng số tiêu chí nông thôn của thôn, bản ... đã được UBND xã đánh giá không đạt chuẩn tính đến thời điểm đánh giá (tháng../20...) là: .../ ... tiêu chí, chiếm ... %, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1. Tiêu chí số

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Kết luận (cần khẳng định rõ thôn, bản đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

VI. Kiến nghị

Nơi nhân:

- Như trên:

-

- Luru: VT

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ THÔN, BẢN NÔNG THÔN MỚI**

NĂM ...

của thôn, bản

(Kèm theo Báo cáo số: .../BC-UBND ngày/.../20... của UBND xã)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1		
		1.2		
2		2.1		
		2.2		

Mẫu số 02

Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ

không đạt chuẩn nông thôn mới với thôn, bản

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XÃ...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

....., ngày.....

thángnăm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/.... của thôn, bản

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-

-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/... của thôn, bản

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT

TM. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Mẫu số 03**Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới****ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

Số: /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... thángnăm 20.....

BIÊN BẢN**Họp đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản**

- Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);
- Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã);
- Căn cứ Báo cáo số ngày / / của UBND xã

về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới /.... đối với thôn, bản....

- Căn cứ Báo cáo số ngày / / của UBND xã về đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với thôn, bản

Hôm nay, vào hồi ... giờ ... phút ngày .../tháng ...//... tại , UBND xã ... tổ chức họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): ; - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp.
- Ông (bà): ; - Chức vụ, đơn vị công tác.
- Ông (bà):; - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã trình bày Báo cáo: Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/... đối với thôn ... ; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với thôn, bản

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn, bản ..., cụ thể như sau:

THƯ KÝ CUỘC HỌP
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP
(Ký, ghi rõ họ tên)